

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch tại Báo cáo số 417/BC-SKH ngày 10/9/2015 về thẩm định Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đến năm 2020 của Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung chính như sau:

1. Quan điểm:

- Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đến năm 2020 phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt (quy hoạch trồng trọt, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch sử dụng đất), nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương.

- Quy hoạch phát triển hợp lý vùng nguyên liệu mía và thực hiện các giải pháp về khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, chất lượng mía phục vụ công nghiệp chế biến; tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa người trồng mía và doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị sản xuất - tiêu thụ bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống cho người dân.

2. Mục tiêu:

- Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía trên cơ sở rà soát quy hoạch vùng nguyên liệu đã được phê duyệt theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 8/02/2010; Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 6/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, nhằm khai thác có hiệu quả diện tích đất có khả năng trồng mía để cung ứng nguyên liệu ổn định cho 02 nhà máy đường Sơn Dương và Tuyên Quang.

- Hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn; đến năm 2020 diện tích mía đạt 15.500 ha, năng suất bình quân đạt trên 80 tấn/ha, chữ đường bình quân 12 CCS, cung ứng đủ nguyên liệu cho sản xuất trên 100.000 tấn đường kính trắng.

3. Cơ quan thực hiện: Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương.

4. Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Quy mô và địa điểm thực hiện:

5.1. Địa điểm: Trên địa bàn 06 huyện và thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

5.2. Quy mô: Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đến năm 2020 là 15.500 ha, trong đó: Thành phố Tuyên Quang 570 ha; huyện Sơn Dương 5.270 ha; huyện Yên Sơn 2.810 ha; huyện Hàm Yên 2.148 ha; huyện Chiêm Hóa 4.520 ha; huyện Na Hang 90 ha; huyện Lâm Bình 92 ha.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

6.1. Về sản xuất giống mía: Nhập khẩu các giống mía mới có năng suất chất lượng cao về khảo nghiệm và nhân ra diện rộng. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu và khảo nghiệm giống mía với quy mô khoảng 70 ha.

6.2. Về ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm tổn thất sau thu hoạch; nâng cao hiệu quả cơ giới hóa trong vận chuyển, làm đất, thu hoạch đối với vùng nguyên liệu có diện tích tập trung. Xây dựng quy trình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, phù hợp với từng địa bàn để nông dân áp dụng hiệu quả.

- Thực hiện các mô hình thâm canh ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng mía nguyên liệu.

6.3. Về cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu:

- Huy động lồng ghép các nguồn lực để nâng cấp, mở mới các tuyến đường vào vùng nguyên liệu.

- Đầu tư xây dựng các trạm thu mua nguyên liệu tại các huyện, thành phố.

6.4. Về mô hình tổ chức sản xuất:

- Khuyến khích việc tích tụ ruộng đất liền vùng, liền khoảnh, sản xuất theo hình thức liên kết các nhóm hộ, hợp tác xã để có điều kiện đầu tư thâm canh, tăng năng suất, áp dụng cơ giới hóa trong trồng và thu hoạch mía, góp phần nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Tổ chức hệ thống thu mua nguyên liệu đảm bảo liên kết chặt chẽ từ đầu tư, sản xuất tới thu mua và chế biến sản phẩm.

- Củng cố và đổi mới hoạt động của Ban chỉ đạo trồng mía từ cấp huyện, đến xã, thôn; tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng mía nguyên liệu tỉnh giao hàng năm.

6.5. Về cơ chế, chính sách: Xây dựng dự án và cơ chế, chính sách dài hạn đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung thâm canh cao, để tăng năng suất chất lượng mía nguyên liệu và hiệu quả đầu tư cho người trồng mía.

- Công ty trực tiếp ký hợp đồng trồng mía và bao tiêu sản phẩm mía cây với người nông dân theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

6.6. Về đào tạo lao động, nhân lực: Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo cho cán bộ nông vụ, tập huấn cho cộng tác viên và nông dân trồng mía; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch mía thông qua tập huấn, học tập kinh nghiệm, hội nghị.

6.7. Về phát triển công nghệ sản xuất: Tăng cường đổi mới công nghệ chế biến, đầu tư nâng công suất 02 nhà máy đường sản xuất ổn định 12.000 tấn mía/ngày, kết hợp đầu tư nhà máy điện sinh khối và nhà máy sản xuất phân bón để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

7. Hiệu quả của quy hoạch:

7.1. Hiệu quả kinh tế: Bảo đảm cung ứng nguyên liệu ổn định cho 02 nhà máy sản xuất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, hình thành vùng nguyên liệu tập trung thâm canh cao, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

7.2. Hiệu quả xã hội: Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân, góp phần ổn định đời sống, phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, để tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên cơ sở quy hoạch vùng nguyên liệu mía được phê duyệt, tổ chức công bố công khai quy hoạch; tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch; cụ thể hoá và triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch; đồng thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển vùng trồng mía phù hợp với quy hoạch chung của huyện, thành phố. Tiến hành rà soát điều chỉnh các chương trình, đề án phát triển cây, con đã có cho phù hợp với quy hoạch; không quy hoạch, bố trí các cây trồng khác trồng lấn lên diện tích đã quy hoạch cho trồng mía khi chưa có ý kiến của cấp có thẩm quyền.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tăng cường quản lý nhà nước, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch để bổ sung, điều chỉnh theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh.

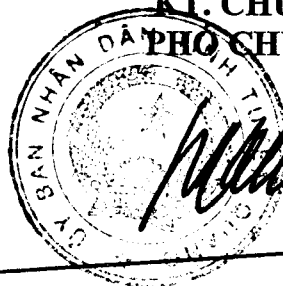
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Tổng Giám đốc Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *đ*

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT, TH;
- Chuyên viên: NLN, ĐC;
- Lưu VT, (Hòa 34).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA ĐẾN NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh)

STT	Xã	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Trong đó				
			Diện tích đã quy hoạch (ha)	Diện tích quy hoạch bổ sung (ha)	Chi tiết loại đất		
					Đồi	Bãi	Ruộng 1 vụ
CỘNG		15.500,0	12.000,0	3.500,0	2.948,2	321,3	230,5
I	HUYỆN YÊN SƠN	2.810,0	2.639,0	171,0	107,4	11,1	52,6
1	Thái Bình	73,0	73,0				
2	Tiến Bộ	15,0	15,0				
3	Nhữ Khê	132,0	132,0				
4	Mỹ Bằng	158,0	158,0				
5	Chân Sơn	60,0	60,0				
6	Tân Long	67,7	65,0	2,7	2,7		
7	Tân Tiến	100,7	71,0	29,7	6,9	11,1	11,7
8	Trung Trực	56,0	56,0				
9	Đội Bình	125,0	125,0				
10	Nhữ Hán	109,9	99,0	10,9	4,2		6,7
11	Phú Lâm	102,8	26,0	76,8	76,8		
12	Hoàng Khai	36,0	36,0				
13	Đạo Viện	30,0	30,0				
14	Kim Phú	22,1	17,0	5,1	5,1		
15	Trung Môn	42,0	42,0				
16	Thắng Quân	132,8	116,0	16,8			16,8
17	Xuân Vân	225,0	225,0				
18	Kiến Thiết	107,0	107,0				
19	Lang Quán	97,0	97,0				
20	Tứ Quận	70,0	70,0				
21	Quý Quân	63,0	63,0				
22	Chiêu Yên	441,4	424,0	17,4	6,5		10,9
23	Phúc Ninh	484,6	473,0	11,6	5,1		6,5
24	Lục Hành	59,0	59,0				
II	HUYỆN CHIÊM HÓA	4.520,0	3.269,0	1.251,0	1.125,8	60,4	64,8
1	Hòa An	274,5	207,0	67,5	61,2	0,2	6,1
2	Tân An	202,1	25,0	177,1	132,1	45,1	

STT	Xã	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Trong đó				
			Diện tích đã quy hoạch (ha)	Diện tích quy hoạch bổ sung (ha)	Chi tiết loại đất		
					Đồi	Bãi	Ruộng 1 vụ
3	Kim Bình	299,1	164,0	135,1	135,1		
4	Tri Phú	171,0	68,0	103,0	103,0		
5	Vinh Quang	404,1	311,0	93,1	93,1		
6	Hà Lang	69,8	34,0	35,8	35,8		
7	Hòa Phú	209,1	129,0	80,1	80,1		
8	Nhân Lý	91,7	45,0	46,7	33,1	6,3	7,3
9	Phúc Thịnh	64,0	58,0	6,0	6,0		
10	Tân Thịnh	243,3	123,0	120,3	99,5		20,8
11	Trung Hòa	122,2	100,0	22,2	11,5	1,0	9,7
12	Xuân Quang	181,2	115,0	66,2	53,3	1,3	11,7
13	Yên Nguyên	236,2	204,0	32,2	28,0	4,1	
14	Bình Nhân	155,3	70,0	85,3	76,0		9,2
15	Ngọc Hội	143,1	130,0	13,1	13,1		
16	Phú Bình	183,3	161,0	22,3	22,3		
17	Yên Lập	91,7	65,0	26,7	26,7		
18	Hùng Mỹ	153,0	153,0				
19	TT Vĩnh Lộc	57,0	57,0				
20	Trung Hà	200,0	200,0				
21	Linh Phú	31,1		31,1	31,1		
22	Minh Quang	356,1	300,0	56,1	56,1		
23	Tân Mỹ	170,0	156,0	14,0	14,0		
24	Bình Phú	7,5		7,5	7,5		
25	Kiên đài	9,6		9,6	7,3	2,4	
26	Phúc Sơn	394,0	394,0				
III	HUYỆN HÀM YÊN	2.148,0	1.288,0	860,0	752,8	74,9	32,3
1	Bình Xa	471,6	146,0	325,6	251,2	44,2	30,2
2	Thái Hòa	379,2	198,0	181,2	174,8	5,9	0,6
3	Bằng Cốc	13,4		13,4	12,0	1,4	
4	Đức Ninh	189,9	184,0	5,9	5,1		0,8
5	Hùng Đức	63,0	61,0	2,0	1,3		0,7
6	Mình Dân	169,5	161,0	8,5	8,5		
7	Mình Hương	141,9	67,0	74,9	74,9		

STT	Xã	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Trong đó				
			Diện tích đã quy hoạch (ha)	Diện tích quy hoạch bổ sung (ha)	Chi tiết loại đất		
					Đồi	Bãi	Ruộng 1 vụ
8	Tân Thành	163,9	123,0	40,9	39,3	1,6	
9	Thái Sơn	227,5	153,0	74,5	57,0	17,6	
10	Thành Long	65,7		65,7	61,9	3,8	
11	Yên Phú	88,0	88,0				
12	Bạch Xa	7,7		7,7	7,7		
13	Minh Khương	32,4		32,4	32,4		
14	Nhân Mục	67,7	49,0	18,7	18,2	0,5	
15	Phù Lưu	66,5	58,0	8,5	8,5		
IV	HUYỆN SON DƯƠNG	5.270,0	4.150,0	1.120,0	897,6	158,0	64,4
1	C ty đường	874,0	874,0				
2	Đại Phú	378,5	368,5	10,0	9,5		0,5
3	Phúc Ứng	192,6	52,5	140,1	125,4		14,7
4	Quyết Thắng	279,7	100,0	179,7	179,7		
5	Bình Yên	86,8	22,7	64,1	51,1	11,7	1,3
6	Hợp Thành	90,0	26,4	63,6	35,2	25,9	2,6
7	Thượng Âm	50,8	50,8				
8	Tú Thịnh	94,3	50,0	44,3	35,0	2,7	6,6
9	Son Nam	244,3	100,0	144,3	108,1	23,9	12,2
10	Phú Lương	378,4	378,4				
11	Tam Đa	372,9	339,6	33,3	32,5	0,4	0,4
12	Hợp Hòa	164,6	102,2	62,4	62,4		
13	Đông Lợi	244,7	244,7				
14	Hào Phú	213,4	183,3	30,1	24,0	6,0	0,1
15	Cấp Tiên	111,2	100,6	10,6	10,6		
16	Chi Thiết	150,7	130,0	20,7	18,7	2,1	
17	Đông Thọ	142,4	111,1	31,3	31,3		
18	Tuân Lộ	251,3	251,3				
19	Văn Phú	176,9	176,9				
20	Vĩnh Lợi	3,0		3,0	1,3	1,6	0,1
21	Kháng Nhật	22,3		22,3	10,6	11,7	
22	Thiện Kế	50,0	50,0				
23	Chè Tân Trào	157,1	124,4	32,7		16,9	15,8

STT	Xã	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Trong đó				
			Diện tích đã quy hoạch (ha)	Diện tích quy hoạch bổ sung (ha)	Chi tiết loại đất		
					Đồi	Bãi	Ruộng 1 vụ
24	Lương Thiện	79,4	16,1	63,3	59,6		3,7
25	Minh Thanh	30,9		30,9	9,7	17,0	4,3
26	Tân Trào	49,0	24,0	25,0	0,3	24,7	
27	Thanh Phát	7,8	7,8				
28	Xã Ninh Lai	31,0	21,0	10,0	10,0		
29	Hồng Lạc	60,3	41,6	18,7	8,3	8,8	1,6
30	Sầm Dương	9,6	9,6				
31	Lâm Xuyên	47,9	30,6	17,3	17,2		0,1
32	Lâm Trường	36,2	36,2				
33	Đồng Quý	81,2	48,0	33,2	30,6	2,1	0,5
34	Trại giam QT	50,0	50,0				
35	Vân Sơn	57,1	27,7	29,4	26,8	2,6	
V	TP TUYỀN QUANG	570,0	472,0	98,0	64,6	17,0	16,4
1	Đội Cấn	146,0	107,0	39,0	36,3	1,7	1,0
2	Lưỡng Vượng	99,1	80,0	19,1	10,5		8,6
3	An Khang	65,3	55,0	10,3	7,1	2,5	0,6
5	Thái Long	63,3	47,0	16,3	2,5	12,7	1,1
6	P. Tân Hà	13,3		13,3	8,2		5,1
7	Chè Sông Lô	183,0	183,0				
VI	HUYỆN LÂM BÌNH	92,0	92,0				
1	Bình An	55,0	55,0				
2	Hồng Quang	17,0	17,0				
3	Thổ Bình	20,0	20,0				
VII	HUYỆN NA HANG	90,0	90,0				
1	TT Na Hang	10,0	10,0				
2	Thanh Tương	35,0	35,0				
3	Năng Khả	45,0	45,0				